Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Thời gian ký: 30.10.2026 11:05:14 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 574 /CTN	*Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

- Mã chứng khoán: CTW
- Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi, P. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ: 02923 810188 Fax: 02923 810188

2. Email: ctncantho@gmail.com Website: canthowassco.com

3. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☒ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
(0292) 382 1711 - 381 0188 ctncantho@gmail.com www.canthowassco.com

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Thay đổi một số chỉ tiêu tài chính cùng kỳ (để so sánh) trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2026 tại đường dẫn: https:// canthowassco.com/Quan-he-co-dong/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2026;
- Văn bản giải trình số 573/CTN ngày 29/10/2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
(0292) 382 1711 - 381 0188 ctncantho@gmail.com www.canthowassco.com
CANTHOWASSCO

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 573 /CTN	*Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2026*
V/v giải trình Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước tại BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2026.	

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 tăng 35,99% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng;
- Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính có tăng, tuy nhiên Công ty đã kiểm soát tốt chi phí bán hàng (giảm mạnh) từ đó góp phần tăng lợi nhuận.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhận sau thuế Quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận
- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGĐ;
- Lưu TCHC.

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
MÃ SỐ THUẾ: 1800155244
Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ

CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

Cần Thơ, Tháng 10/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 - DN/HN

Thông tư số 43/2026/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**243.915.015.435**	**213.391.108.079**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**79.147.954.826**	**68.240.643.694**
1. Tiền	111		51.147.954.826	31.694.742.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	36.545.901.082
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**44.100.000.000**	**43.334.998.288**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	44.100.000.000	43.334.998.288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.412.051.433**	**33.521.657.340**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.481.883.844	18.418.660.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.192.887.260	14.730.704.075
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	2.503.105.664	2.181.258.027
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.3,4	(1.765.825.335)	(1.808.964.988)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**82.926.558.837**	**58.587.630.876**
1. Hàng tồn kho	141		84.548.940.152	60.168.059.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.622.381.315)	(1.580.428.871)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.328.450.339**	**9.706.177.881**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	2.482.446.006	2.724.036.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.869.257.993	3.501.464.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14b	7.976.746.340	3.480.677.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**765.398.199.793**	**734.244.527.273**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	165.071.565	165.071.565
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.5b	(165.071.565)	(165.071.565)
II. Tài sản cố định	**220**		**645.309.761.200**	**647.682.724.954**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	644.944.095.391	647.317.059.145
- Nguyên giá	*222*		*1.459.269.143.119*	*1.389.218.819.027*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(814.325.047.728)*	*(741.901.759.882)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	365.665.809	365.665.809
- Nguyên giá	*228*		*1.592.515.809*	*1.592.515.809*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.226.850.000)*	*(1.226.850.000)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**105.610.497.752**	**67.701.466.002**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	105.610.497.752	67.701.466.002
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**883.648.947**	**883.648.947**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	883.648.947	883.648.947
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**13.594.291.894**	**17.976.687.370**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	13.594.291.894	17.976.687.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.009.313.215.228**	**947.635.635.352**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**385.133.336.504**	**345.039.112.741**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**200.502.348.811**	**182.324.313.448**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10.228.718.070	16.444.623.794
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.159.810.619	2.609.109.769
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	34.654.430.354	982.250.034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14a	7.953.209.567	7.996.583.316
5. Phải trả người lao động	315	V.15	27.953.796.350	25.431.113.534
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	2.132.307.055	2.102.185.605
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.16a	140.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17a	7.481.851.659	7.670.508.885
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a,b	92.915.658.353	101.666.876.499
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19	4.967.091.000	9.271.044.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	10.915.475.784	8.150.018.012
II. Nợ dài hạn	**330**		**184.630.987.693**	**162.714.799.293**
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.17b	481.866.383	481.866.383
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18c	173.895.505.999	154.932.932.910
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.21	10.253.615.311	7.300.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**624.179.878.724**	**602.596.522.611**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
2. Thặng dư vốn	412		6.871.332.152	6.856.205.581
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.413.414.123	58.479.263.124
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(647.685)	(10.447.685)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.580.817.592	94.184.820.745
6. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		75.722.567.111	83.605.978.663
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*15.999.152.044*	*9.675.295.794*
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*59.723.415.067*	*73.930.682.869*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		80.592.395.431	79.480.702.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.009.313.215.228**	**947.635.635.352**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phan Thị Phụng	Diệp Tôn Kiên	Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02 - DN/HN

Thông tư số 43/2026/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
					Quý 3/2026	Quý 3/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		119.226.245.224	110.542.471.813	348.572.999.266	336.608.826.300
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**119.226.245.224**	**110.542.471.813**	**348.572.999.266**	**336.608.826.300**
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56.436.683.293	56.363.945.160	165.343.390.003	163.405.644.395
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**62.789.561.931**	**54.178.526.653**	**183.229.609.263**	**173.203.181.905**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	429.676.978	537.382.320	2.388.512.186	1.766.808.686
6. Chi phí tài chính	23	VI.4	4.221.741.092	2.887.905.525	12.351.507.327	7.968.994.311
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		4.221.741.092	*2.887.905.525*	*12.351.507.327*	*7.968.994.311*
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	8.691.137.033	15.094.837.288	29.215.215.984	35.457.618.173
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	19.332.961.991	15.987.544.471	50.584.687.286	44.288.008.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	**30**		**30.973.398.793**	**20.745.621.689**	**93.466.710.852**	**87.255.369.799**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	146.930.039	2.059.426.899	1.494.687.499	3.161.666.319
12. Chi phí khác	32	VI.7	865.659.116	589.997.234	4.226.650.778	2.782.576.236
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(718.729.077)**	**1.469.429.665**	**(2.731.963.279)**	**379.090.083**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.254.669.716**	**22.215.051.354**	**90.734.747.573**	**87.634.459.882**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.277.604.314	4.584.083.919	19.240.131.124	18.140.551.523
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**23.977.065.402**	**17.630.967.435**	**71.494.616.449**	**69.493.908.359**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		19.980.586.439	14.056.617.034	59.937.937.752	58.283.660.882
Cổ đông không kiểm soát	62		3.996.478.963	3.574.350.401	11.556.678.697	11.210.247.477
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**714**	**502**	**2.141**	**2.082**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.10	**714**	**502**	**2.141**	**2.082**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Phan Thị Phụng	Diệp Tôn Kiên

Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tư số 43/2026/TT-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**90.734.747.573**	**87.634.459.882**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	72.423.287.846	62.986.211.077
- Các khoản dự phòng	03		(4.305.140.209)	(2.631.378.799)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.388.512.186)	(1.766.808.686)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	12.351.507.327	7.968.994.311
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.928.688.740	3.500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**171.744.579.091**	**157.691.477.785**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		5.288.882.680	(4.734.020.644)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(24.380.880.405)	(5.632.365.671)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.848.350.309)	(18.675.064.914)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.623.985.898	1.916.318.302
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.351.507.327)	(7.968.994.311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13a	(19.520.739.387)	(18.523.894.172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.181.043.745)	(3.899.125.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**113.374.926.496**	**100.174.331.247**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(105.034.828.853)	(113.604.753.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.034.253.425)	(46.023.636.447)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.269.251.713	58.039.452.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.388.512.186	1.766.808.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(103.411.318.379)**	**(99.822.129.392)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		15.126.571	856.730.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		9.800.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		145.549.875.101	178.314.079.241
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.338.520.158)	(111.410.193.912)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.292.578.499)	(8.119.120.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**943.703.015**	**59.641.494.736**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tư số 43/2026/TT-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**10.907.311.132**	**59.993.696.591**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**68.240.643.694**	**56.810.251.812**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**79.147.954.826**	**116.803.948.403**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Phan Thị Phụng	**Diệp Tôn Kiên**

Nguyễn Tùng Nguyên

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện Công ty.

Tên tiếng Anh: Can Tho Water Supply - Sewerage Joint Stock Company.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất nước sinh hoạt; kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2026: 458 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 455 nhân viên).

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1. Danh sách các công ty con trực tiếp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp) như sau:

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	30/9/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	2015	Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%	65,42%
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	2006	392 Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%	85,81%

8.2. Danh sách công ty liên kết sở hữu trực tiếp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có 01 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 công ty liên kết sở hữu trực tiếp).

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	30/9/2026		01/01/2026	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (*)	2007	Đường 30/4, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

(*) Đến thời điểm 30/9/2026, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC sang Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính. Đồng thời, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026.

10. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Hội đồng Quản trị đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Hội đồng Quản trị không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (VND).
Trong kỳ kế toán, Nhóm Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với kỳ trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Nhóm Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhóm Công ty xác nhận báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ và các công ty Con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty Con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không trình bày tại khoản này mà trình bày tại Tài sản ngắn hạn khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát. Ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết hoặc có khả năng tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị.

Việc xác định quyền kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được thực hiện trên cơ sở bản chất giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính và không bị ảnh hưởng bởi kế hoạch thanh lý trong tương lai. Trường hợp quyền này bị hạn chế bởi các yếu tố pháp lý hoặc điều hành, Công ty đánh giá theo thực tế để phân loại khoản đầu tư. Khi không còn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, khoản đầu tư được ghi giảm; chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty liên kết trên cơ sở các bằng chứng khách quan và thông tin hiện có, bao gồm tình hình lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư, đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu xác định được) hoặc giá trị tài sản thuần của đơn vị được đầu tư (được xác định trên cơ sở tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tạo dòng tiền trong tương lai của đơn vị nhận đầu tư). Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và được hoàn nhập khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập không còn.

Việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp được đầu tư. Trường hợp đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, việc trích lập dự phòng được căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về cung cấp dịch vụ, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, tiền lãi cho vay và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình Cấp thoát nước.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua tài sản cố định không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoặc giá thành thực tế cộng với các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng; lệ phí trước bạ (nếu có) và chi phí đi vay liên quan trực tiếp được vốn hóa theo quy định hiện hành. Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán. Các khoản lãi nội bộ và các chi phí không hợp lý hoặc vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

6.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá tài sản cố định là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...) hoặc theo thỏa thuận của các bên góp vốn. Việc xác định tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm, xây dựng mới, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư. Các hoạt động đầu tư XDCB có thể thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự thực hiện; Trường hợp tự thực hiện, tài khoản này phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán, Công ty ghi nhận TSCĐ theo giá tạm tính và trích khấu hao, sau đó điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Trường hợp dự án bị hủy bỏ hoặc phát sinh tổn thất, doanh nghiệp thực hiện thanh lý, thu hồi chi phí; phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường để thu hồi.

6.4 Khấu hao tài sản cố định, chi phí đầu tư XDCB dở dang

Tài sản cố định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí sửa chữa, lắp đặt di dời, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí phân bổ đồng hồ thue ebao, chi phí thuê đất xây dựng nhà máy và các chi phí khác.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa phân bổ đến kỳ sửa chữa tiếp theo.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc đến năm 2046 và tại nhà máy nước huyện Cờ Đỏ đến năm 2071.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược và các khoản phải trả khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

9. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức

Phải trả cổ tức phản ánh số cổ tức công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như chi phí lãi vay và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh các khoản nợ phải trả hiện tại của công ty phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra mà công ty có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai và có thể ước tính được một cách đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.
Khoản dự phòng phải trả ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra; Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế; Giá trị nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo giá trị ước tính hợp lý nhất của chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được xem xét, điều chỉnh tại từng kỳ kế toán phù hợp với giá trị ước tính thực tế. Khoản dự phòng chỉ được sử dụng để bù đắp các chi phí liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ đã ghi nhận. Công ty không ghi nhận dự phòng đối với các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng có rủi ro lớn theo quy định.

13. Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu.Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:
1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:
1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay .

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2023.

Các nghĩa vụ thuế của Nhóm Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá hợp lý.

25. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục quy định trong Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là các khoản mục không có số dư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng	30/9/2026	01/01/2026
Tiền mặt	220.175.087	345.045.326
Tiền gửi không kỳ hạn (VND)	50.927.779.739	31.349.697.286
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	35.514.837.597	5.725.077.883
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.888.960.779	6.448.383.249
+ Các ngân hàng khác	10.523.981.363	19.176.236.154
Các khoản tương đương tiền (VND)	28.000.000.000	36.545.901.082
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (Lãi suất từ 4,60% - 4,75%/năm)	*28.000.000.000*	*36.545.901.082*
Cộng	**79.147.954.826**	**68.240.643.694**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	44.100.000.000	44.100.000.000	-	43.334.998.288	43.334.998.288	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Ninh Kiều	*19.000.000.000*	19.000.000.000	-	8.070.578.082	8.070.578.082	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Cần Thơ	-	-	-	*4.034.060.274*	*4.034.060.274*	-
Các ngân hàng khác	*25.100.000.000*	*25.100.000.000*	-	*31.230.359.932*	*31.230.359.932*	-
Cộng	**44.100.000.000**	**44.100.000.000**	**-**	**43.334.998.288**	**43.334.998.288**	**-**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng TMCP, lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,3%/năm (tại 31/12/2025 từ 2,8%/năm đến 8,2%/năm).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết						
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (*)	3.000.000.000	883.648.947	2.116.351.053	3.000.000.000	883.648.947	2.116.351.053
Cộng	**3.000.000.000**	**883.648.947**	**2.116.351.053**	**3.000.000.000**	**883.648.947**	**2.116.351.053**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Hiện tại, công ty này đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Giá trị thuần đầu tư vào công ty này đang được Công ty thể hiện theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu tiền nước	7.394.657.819	(275.443.569)	5.504.064.663	(318.583.222)
Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ	203.683.014	-	4.073.660.278	-
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Ninh Kiều	-	-	3.190.797.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (bên liên quan - xem thuyết minh X.3b)	110.778.478	(110.778.478)	110.778.478	(110.778.478)
Các khách hàng khác	1.772.764.533	(1.279.060.188)	5.539.359.807	(1.279.060.188)
Cộng	**9.481.883.844**	**(1.665.282.235)**	**18.418.660.226**	**(1.708.421.888)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần Nam Quốc	4.503.174.949	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Môi Trường Thuận Lâm Phát	-	-	1.018.656.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Quyết Thắng	3.997.225.437	-	6.480.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.692.486.874	(100.543.100)	7.232.048.075	(100.543.100)
Cộng	**15.192.887.260**	**(100.543.100)**	**14.730.704.075**	**(100.543.100)**

5. Phải thu khác

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**2.503.105.664**	-	**2.181.258.027**	-
Phải thu người lao động	2.413.372.926	-	2.094.988.562	-
Phải thu tạm ứng người lao động	*960.945.600*	-	*147.070.800*	-
Phải thu liên quan tạm ứng vật tư	*1.452.427.326*	-	*1.947.917.762*	-
Ký cược, ký quỹ	3.463.273	-	-	-
Các đối tượng khác	86.269.465	-	86.269.465	-
b. Dài hạn	**165.071.565**	**(165.071.565)**	**165.071.565**	**(165.071.565)**
Các đối tượng khác	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	(165.071.565)
Cộng	**2.668.177.229**	**(165.071.565)**	**2.346.329.592**	**(165.071.565)**

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a. Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn	**1.870.371.033**	**104.545.698**		**1.872.547.682**	**63.582.694**	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.769.827.933	104.545.698		1.772.004.582	63.582.694	
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ - Bên liên quan	*110.778.478*	-	*Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế*	*110.778.478*	-	*Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế*
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn các năm trước	*337.196.417*	*61.752.948*	*Trên 3 năm*	*339.373.166*	*20.789.944*	*Trên 3 năm*
Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Thành	*360.863.000*	-	*Trên 3 năm*	*360.863.000*	-	*Trên 3 năm*
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	*320.534.195*	-	*Trên 3 năm*	*320.534.195*	-	*Trên 3 năm*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Giang	*170.667.309*	-	*Trên 3 năm*	*170.667.309*	-	*Trên 3 năm*
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân An	*85.585.499*	*42.792.750*	*Trên 2 năm dưới 3 năm*	*85.585.499*	*42.792.750*	*Trên 1 năm dưới 2 năm*
Các khách hàng khác	*384.203.035*	-	*Trên 3 năm*	*384.202.935*	-	*Trên 3 năm*

6. Nợ xấu (tiếp theo)

Chỉ tiêu	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trả trước cho người bán	100.543.100	-		100.543.100	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Watech	*80.743.100*	-	*Trên 3 năm*	*80.743.100*	-	*Trên 3 năm*
Các nhà cung cấp khác	*19.800.000*	-	*Trên 3 năm*	*19.800.000*	-	*Trên 3 năm*
b. Nợ xấu - Nợ phải thu dài hạn	165.071.565	-		165.071.565	-	
Phải thu khác	165.071.565	-		165.071.565	-	
Các khách hàng khác	*165.071.565*	-	*Trên 3 năm*	*165.071.565*	-	*Trên 3 năm*
Cộng	**2.035.442.598**	**104.545.698**		**2.037.619.247**	**63.582.694**	

c. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản sau	01/01/2026	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Điều chỉnh tăng (giảm) khác	30/9/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.708.421.888	24.640.107	(67.779.760)	-	1.665.282.235
Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.543.100	-	-	-	100.543.100
Phải thu khác dài hạn	165.071.565	-	-	-	165.071.565
Cộng	**1.974.036.553**	**24.640.107**	**(67.779.760)**	**-**	**1.930.896.900**

7. Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.411.609.688	(973.552.027)	39.783.737.834	(931.599.583)
Chi phí SX, KD dở dang	33.137.330.464	(648.829.288)	20.384.321.913	(648.829.288)
Cộng	**84.548.940.152**	**(1.622.381.315)**	**60.168.059.747**	**(1.580.428.871)**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu không có khả năng tiêu thụ:

	30/9/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	2.450.124.111	2.484.379.766
Cộng	**2.450.124.111**	**2.484.379.766**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Số đầu kỳ	**1.580.428.871**	**1.004.518.723**
Trích lập dự phòng bổ sung	44.216.887	44.216.887
Hoàn nhập dự phòng	(2.264.443)	(225.176)
Số cuối kỳ	**1.622.381.315**	**1.048.510.434**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho đã được tiêu thụ trong kỳ.

8. Chi phí chờ phân bổ	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**2.482.446.006**	**2.724.036.428**
Chi phí công cụ dụng cụ	1.618.478.270	1.482.346.976
Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời	708.561.070	1.196.723.982
Các khoản chi phí khác	155.406.666	44.965.470
b. Dài hạn	**13.594.291.894**	**17.976.687.370**
Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời	6.048.996.013	8.574.822.390
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	2.869.377.675	2.378.027.445
Chi phí công cụ dụng cụ	354.522.163	2.242.519.416
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy (*)	3.046.530.855	3.131.706.459
Các khoản chi phí khác	1.274.865.188	1.649.611.660
Cộng	**16.076.737.900**	**20.700.723.798**

(*) Đây là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc đến năm 2046 và tại nhà máy nước huyện Cờ Đỏ đến năm 2071.

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**324.557.584.960**	**198.776.039.692**	**833.955.725.429**	**31.929.468.946**	**1.389.218.819.027**
Mua trong kỳ	*715.270.370*	*25.473.657.963*	-	-	*26.188.928.333*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*4.399.988.697*	*391.618.071*	*39.069.788.991*	-	*43.861.395.759*
Số dư cuối kỳ	**329.672.844.027**	**224.641.315.726**	**873.025.514.420**	**31.929.468.946**	**1.459.269.143.119**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**229.858.120.389**	**139.633.213.566**	**364.251.284.252**	**8.159.141.675**	**741.901.759.882**
Khấu hao trong kỳ	*12.913.944.685*	*11.349.871.532*	*47.302.046.453*	*857.425.176*	*72.423.287.846*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**242.772.065.074**	**150.983.085.098**	**411.553.330.705**	**9.016.566.851**	**814.325.047.728**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	94.699.464.571	59.142.826.126	469.704.441.177	23.770.327.271	647.317.059.145
Số dư cuối kỳ	**86.900.778.953**	**73.658.230.628**	**461.472.183.715**	**22.912.902.095**	**644.944.095.391**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 385.320.185.077 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 254.134.288.594 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 118.884.752 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	1.226.850.000	**1.592.515.809**
Số dư cuối kỳ	365.665.809	1.226.850.000	**1.592.515.809**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.226.850.000	**1.226.850.000**
Số dư cuối kỳ	-	1.226.850.000	**1.226.850.000**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	-	**365.665.809**
Số dư cuối kỳ	365.665.809	-	**365.665.809**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Mua sắm	2.695.513.308	2.695.513.308	2.581.172.000	2.581.172.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Cờ Đỏ	*2.581.172.000*	*2.581.172.000*	*2.581.172.000*	*2.581.172.000*
Khác	*114.341.308*	*114.341.308*	-	-
Các công trình mạng lưới cấp nước	*83.311.420.337*	*83.311.420.337*	*54.888.418.561*	*54.888.418.561*
Nhà máy nước Trà Nóc	*20.377.388.171*	*20.377.388.171*	*4.832.019.382*	*4.832.019.382*
Các công trình khác	*62.934.032.166*	*62.934.032.166*	*50.056.399.179*	*50.056.399.179*
Các công trình xây dựng	*16.925.802.553*	*16.925.802.553*	*10.053.801.358*	*10.053.801.358*
Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền (*)	*6.619.737.391*	*6.619.737.391*	*6.619.737.391*	*6.619.737.391*
Các công trình khác	*10.306.065.162*	*10.306.065.162*	*3.434.063.967*	*3.434.063.967*
Nâng cấp cải tạo tài sản cố định	2.677.761.554	2.677.761.554	178.074.083	178.074.083
Cộng	**105.610.497.752**	**105.610.497.752**	**67.701.466.002**	**67.701.466.002**

(*) Chủ yếu là chi phí bồi hoàn tái định cư được chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bình Thủy để tiến hành chi trả cho dân. Dự án này đã tạm ngưng kể từ cuối năm 2014. Công ty đã có Công văn số 297/CTN ngày 07/8/2019 gửi đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ để báo cáo hiện trạng của dự án này.

12. Phải trả người bán ngắn hạn	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Tường Vân	2.826.006.192	1.499.119.704
Các nhà cung cấp khác	9.280.480.968	14.945.504.090
Cộng	**12.106.487.160**	**16.444.623.794**

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Cổ tức phải trả từ năm 2007 đến năm 2024	870.383.354	982.250.034
Cổ tức phải trả năm 2025	33.784.047.000	-
Cộng	**34.654.430.354**	**982.250.034**

Khoản phải trả cổ tức từ các năm 2007 đến năm 2024 là phải trả cổ tức cho các cổ đông nhỏ lẻ chưa đến nhận.

Khoản phải trả cổ tức năm 2025 phát sinh theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	**01/01/2026**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**30/9/2026**
Ngắn hạn	**7.996.583.316**	**58.219.675.870**	**58.263.049.619**	**7.953.209.567**
Thuế giá trị gia tăng	70.754.657	1.052.832.644	664.259.920	459.327.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.712.124.951	19.240.131.124	19.520.739.387	3.431.516.688
Thuế thu nhập cá nhân	692.048.026	1.879.910.452	2.465.925.998	106.032.480
Thuế tài nguyên	162.516.120	1.492.516.000	1.480.235.040	174.797.080
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	2.329.229.194	30.986.928.145	30.588.793.661	2.727.363.678
Thuế bảo vệ môi trường rừng	1.006.100.368	1.705.199.756	1.677.903.864	1.033.396.260
Phí, lệ phí và các khoản khác	23.810.000	1.862.157.749	1.865.191.749	20.776.000
Cộng	**7.996.583.316**	**58.219.675.870**	**58.263.049.619**	**7.953.209.567**

b. Thuế và các khoản phải thu - - -

	01/01/2026	**Phát sinh tăng trong kỳ**	**Đã nhận/đã bù trừ trong kỳ**	**30/9/2026**
Thuế giá trị gia tăng	7.626.075	4.371.071,00	4.371.071	7.626.075
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	80.619.095	500.610.945	419.991.850
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thải	-	-	198.735.151	198.735.151
Tiền thuê đất	3.473.051.080	185.940.847,00	4.063.283.031	7.350.393.264
Cộng	**3.480.677.155**	**270.931.013**	**4.767.000.198**	**7.976.746.340**

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Dịch vụ khác	0%
- Dịch vụ sản xuất nước	5%
- Dịch vụ thoát nước và các dịch vụ khác.	10%

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Trong kỳ, Nhóm Công ty được giảm thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp theo Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025, Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%, trừ trường hợp được hưởng ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập cá nhân: được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Thuế bảo vệ môi trường: được xác định theo mức thu tuyệt đối trên đơn vị hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của Luật Thuế bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Tiền thuê đất: các nghĩa vụ tài chính về đất bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các khoản phí, lệ phí liên quan được xác định theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác: được xác định và kê khai theo các quy định pháp luật có liên quan tại từng thời điểm.

15. Phải trả người lao động

	30/9/2026	01/01/2026
Tiền lương phải trả	19.212.368.355	14.154.610.161
Tiền thưởng phải trả	8.336.107.997	10.898.033.933
Dự phòng quỹ tiền lương	405.319.998	378.469.440
Cộng	**27.953.796.350**	**25.431.113.534**

Quỹ lương năm 2026 được thực hiện theo Quy chế tiền lương của Nhóm Công ty trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và được Ban lãnh đạo phê duyệt. Tại ngày 30/6/2026, khoản phải trả người lao động chủ yếu bao gồm tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác chưa đến hạn thanh toán.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay	-	289.368.680
Trích trước chi phí điện	552.245.799	727.440.421
Chi phí phải trả khác	1.580.061.256	1.085.376.504
Cộng	**2.132.307.055**	**2.102.185.605**

17. Phải trả khác

	30/9/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	**7.481.851.659**	**7.670.508.885**
Kinh phí công đoàn	64.840.200	63.387.000
Nhận ký quỹ ký cược	384.500.000	308.500.000
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	412.823.927	412.823.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.619.687.532	6.885.797.958
b. Dài hạn	**481.866.383**	**481.866.383**
Nhận ký quỹ ký cược	163.300.000	163.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.566.383	318.566.383
Cộng	**7.963.718.042**	**8.152.375.268**

(*) Chủ yếu là khoản tiền thu từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt.

18. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/9/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	**59.344.146.732**	**100.631.544.055**	**109.583.223.627**	**68.295.826.304**
Vay ngân hàng	59.344.146.732	100.631.544.055	109.583.223.627	68.295.826.304
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**33.571.511.621**	**25.955.757.957**	**25.755.296.531**	**33.371.050.195**
Vay ngân hàng	33.571.511.621	25.955.757.957	25.755.296.531	33.371.050.195
c. Vay dài hạn	**173.895.505.999**	**44.918.331.046**	**25.955.757.957**	**154.932.932.910**
Vay ngân hàng	173.895.505.999	44.918.331.046	25.955.757.957	154.932.932.910
Cộng	**266.811.164.352**	**171.505.633.058**	**161.294.278.115**	**256.599.809.409**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngân hàng:

Bên cho vay	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Dư nợ tại ngày	
			30/9/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn ngân hàng			**59.344.146.732**	**68.295.826.304**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (i)	6,5% - 7,9%	6 tháng	20.826.084.819	39.067.938.894
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (ii)	4,8%	6 tháng	35.813.730.267	27.363.981.074
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ (iv)	8,5%	170 ngày	2.704.331.646	1.863.906.336
Vay dài hạn đến hạn trả			**33.571.511.621**	**33.371.050.195**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (i)			19.467.127.032	18.366.915.172
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (ii)			5.562.064.656	5.223.465.728
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ (iii)			6.879.641.933	7.896.765.295
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ (iv)			1.217.178.000	1.223.400.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô (v)			445.500.000	660.504.000

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Bên cho vay	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Dư nợ tại ngày	
			30/9/2026	01/01/2026
Vay dài hạn ngân hàng			**173.895.505.999**	**154.932.932.910**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (i)	6,6% - 7,6%	60 - 180 tháng	103.280.029.385	95.247.070.279
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ (ii)	5,6% - 9,1%	60 - 120 tháng	29.592.124.946	28.183.298.959
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ (iii)	6,5% - 8,0%	72 - 96 tháng	25.068.128.501	22.339.655.818
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ (iv)	7,2% - 10%	120 tháng	15.670.164.603	8.547.597.290
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô (v)	12,5%	84 tháng	285.058.564	615.310.564
Cộng			**266.811.164.352**	**256.599.809.409**

(i) Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ, theo hợp đồng tín dụng số 41/DN/HM/2026 ký ngày 08/6/2026, với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, dao động từ 6,5%/năm đến 7,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị theo hợp đồng bảo đảm đã ký kết.

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ theo các hợp đồng tín dụng trung dài hạn kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 20/DN/CTD/2026 ký ngày 08/6/2026. Các khoản vay có thời hạn từ 60 tháng đến 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, dao động từ 6,6%/năm đến 7,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các hệ thống tuyến ống cấp nước, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; hệ thống phương tiện truyền dẫn và tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, số dư nợ dài hạn và dài hạn đến hạn trả còn lại tại ngày 30/9/2026 là 103.280.029.385 VND và 19.467.127.032 VND

(ii) Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng số 033/2025-HĐCVHM/NHCT820-CONG TY CP CAP THOAT NUOC CAN THO ký ngày 28/11/2025, với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất tham chiếu của ngân hàng cho vay cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm đã ký kết.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo các hợp đồng tín dụng trung dài hạn. Các khoản vay có thời hạn từ 60 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất dao động từ 5,6% - 9,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng Trung tâm MDC (Trung tâm ứng dụng phần mềm); hệ thống phương tiện truyền dẫn và tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai; công trình mở rộng mạng lưới cấp nước vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh; các tuyến ống cấp nước an toàn liên quận Thốt Nốt - huyện Cờ Đỏ kết hợp cải tạo mạng lưới cấp nước; các tài sản hình thành từ vốn vay gồm 4 công trình: Tuyến ống cấp nước an toàn Thốt Nốt - Ô Môn (ML01/25 + ML04/24 + ML06/24 + TB02/24); Mở rộng mạng lưới Thốt Nốt; Nâng cấp mạng lưới cấp nước Quận Thốt Nốt; Khu tái định cư phường Thới Thuận (giai đoạn 2); các tài sản hình thành từ vốn vay gồm 3 gói đầu tư: Công trình Thu gom, xử lý và vận chuyển bùn thải trong khu sản xuất (MC01/25); Tu bổ sửa chữa trạm cấp nước Vĩnh Thạnh (MC01/24); Lắp đặt mới và điều chuyển máy bơm, trạm bơm cấp 1 (MC03/25); các máy móc thiết bị thuộc hạng mục hệ thống quan trắc nước mặt tự động tại nhà máy nước Thốt Nốt (MC02/2025) và các máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm tăng áp Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (XD01/24).

(iii) Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ theo các hợp đồng tín dụng trung dài hạn. Các khoản vay có thời hạn từ 72 tháng đến 96 tháng. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất cố định từ 6,5%/năm - 8,0%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng Tuyến ống cấp nước D315, D110, D63 HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ; hệ thống phương tiện truyền dẫn và tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, số dư nợ dài hạn và dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/9/2026 là 25.068.128.501 VND và 6.879.641.933 VND

(iv) Khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ, theo hợp đồng tín dụng số 28/2025/HĐHM-VCBTCT ký ngày 16/10/2025, với hạn mức tín dụng 10.000.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, dao động 8,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị theo hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Số dư tại ngày 30/9/2026 là 2.704.331.646 VND.

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ theo các hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 31/2020/HĐTL-VCBTCT ký ngày 29/9/2020; 13/2023/HĐTL-VCBTCT ký ngày 29/9/2020; 29/2025/HĐHM-VCBTCT ký ngày 17/10/2025. Các khoản vay có thời hạn 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, dao động từ 7,2%/năm đến 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị; hệ thống bể chứa nước sạch dung tích 2.500 m3 và nhà máy nước Trà Nóc theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Số dư nợ dài hạn và dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/9/2026 là 15.670.164.603 VND và 1.217.178.000 VND.

(v) Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA-NOC-O-MON ký ngày 30/9/2020. Khoản vay có thời hạn 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất tham chiếu của ngân hàng (12,5%/năm) và được điều chỉnh định kỳ theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Số dư nợ dài hạn và dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/9/2026 là 285.058.564 VND và 445.500.000 VND.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Dự phòng tiền lương	4.967.091.000	9.271.044.000
Cộng	**4.967.091.000**	**9.271.044.000**

Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:

	Ngắn hạn
Số đầu kỳ	9.271.044.000
Số đã sử dụng	(630.206.684)
Số hoàn nhập	(8.640.837.316)
Số trích trong kỳ	4.967.091.000
Số cuối kỳ	**4.967.091.000**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Số đầu kỳ	**7.732.243.684**	**4.520.058.705**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.306.000.000	5.042.481.171
Tăng khác	340.000.000	-
Chi quỹ	(462.767.900)	(376.850.000)
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	**10.915.475.784**	**9.185.689.876**

21. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Số đầu kỳ	**7.300.000.000**	-	**7.300.000.000**
Trích lập quỹ	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ	(2.643.897.222)	2.643.897.222	-
Khấu hao tài sản cố định	-	(246.384.689)	(246.384.689)
Số cuối kỳ	**7.856.102.778**	**2.397.512.533**	**10.253.615.311**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2025									
Số dư tại ngày 01/01/2025	**280.000.000.000**	**6.856.205.581**	**47.517.488.290**	**(10.447.685)**	**68.032.867.521**	**92.997.187.849**	**276.000.000**	**73.231.405.150**	**568.900.706.706**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	58.283.660.882	-	11.210.247.477	69.493.908.359
Tăng vốn bằng cổ phiếu	-	-	7.697.230.000	-	-	(7.697.230.000)		-	-
Tăng vốn bằng tiền tại cty con	-	-	-	-	-	-	-	856.730.000	856.730.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2024	-	-	-	-	29.416.457.387	(29.416.457.387)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2024	-	-	-	-	-	(7.010.359.812)	-	(825.830.223)	(7.836.190.035)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.264.542.434	-	(3.264.542.434)	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	-	(39.198.040.000)	(8.413.704.894)	(47.611.744.894)
Tăng nguồn vốn ĐT XDCB	-	-	-	-	-	-	(276.000.000)	-	(276.000.000)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	29.506	195.143	-	(27.105)	197.544
Số dư tại ngày 30/9/2025	**280.000.000.000**	**6.856.205.581**	**58.479.260.724**	**(10.447.685)**	**94.184.811.980**	**107.156.996.675**	**(39.198.040.000)**	**76.058.820.405**	**583.527.607.680**
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2026									
Số dư tại ngày 01/01/2026	**280.000.000.000**	**6.856.205.581**	**58.479.263.124**	**(10.447.685)**	**94.184.820.745**	**83.605.978.663**	**-**	**79.480.702.183**	**602.596.522.611**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	59.937.937.752	-	11.556.678.697	71.494.616.449
Bán cổ phiếu quỹ	-	15.126.571	-	9.800.000	-	-	-	-	24.926.571
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2025	-	-	-	-	28.330.147.846	(28.330.147.846)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2025	-	-	-	-	-	(5.899.909.728)	-	(1.080.226.629)	(6.980.136.357)
Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-	(33.600.000.000)	-	(9.364.758.819)	(42.964.758.819)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	8.708.269	-	-	8.708.269
Số dư tại ngày 30/9/2026	**280.000.000.000**	**6.871.332.152**	**58.479.263.124**	**(647.685)**	**122.514.968.591**	**75.722.567.110**	**-**	**80.592.395.432**	**624.179.878.724**

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Vốn góp Nhà nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	24,64%	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	22,96%	64.299.000.000	64.299.000.000
Các đối tượng khác	1,40%	3.901.000.000	3.901.000.000
Cộng	**100,00%**	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Vốn góp của chủ sở hữu	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.600.000.000	-

d. Cổ phiếu	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*	*28.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.400
Cổ phiếu phổ thông	-	*1.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*	*27.998.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Quỹ đầu tư phát triển	120.580.817.592	94.184.820.745
Cộng	**120.580.817.592**	**94.184.820.745**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

23. Các khoản mục báo cáo tình hình tài chính

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VND)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Nhà cửa, vật kiến trúc	27.229.953.360	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	120 tháng
Máy móc thiết bị	5.414.753.947	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	Từ 60 - 120 tháng
Phương tiện vận tải	799.242.440	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	60 tháng
Mạng lưới cấp nước	170.836.836.318	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	120 tháng
Thiết bị, công cụ quản lý	250.115.797	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	120 tháng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5.131.243.768	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	Từ 84 tháng - 96 tháng
Máy móc thiết bị	10.487.672.925	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	84 tháng
Mạng lưới cấp nước	42.296.189.064	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	Từ 84 tháng - 96 tháng
Thiết bị, công cụ quản lý	918.274.058	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	Từ 84 tháng - 96 tháng
Máy móc thiết bị	9.723.096.414	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	72 tháng
Phương tiện vận tải	9.282.989.403	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	84 tháng
Mạng lưới cấp nước	13.224.838.744	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	120 tháng
Mạng lưới cấp nước, tuyến ống	10.133.170.074	Khoản vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	170 ngày
Mạng lưới cấp nước, tuyến ống	5.149.496.279	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	84 tháng
Máy móc thiết bị	36.568.669.602	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	120 tháng
Nhà xưởng và công trình xây dựng	7.774.763.244	Khoản vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 14/10/2026

23. Các khoản mục báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VND)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Nhà xưởng và công trình xây dựng	6.607.734.025	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ	Đến ngày 07/4/2028
Nhà xưởng và công trình xây dựng	6.211.424.240	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 15/6/2028
Nhà xưởng và công trình xây dựng	4.111.878.445	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 25/12/2028
Nhà xưởng và công trình xây dựng	3.210.234.803	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 25/12/2031
Nhà xưởng và công trình xây dựng	6.714.442.699	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 23/8/2032
Nhà xưởng và công trình xây dựng	1.584.314.671	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 25/8/2032
Máy móc thiết bị	1.969.478.981	Khoản vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 14/10/2026
Máy móc thiết bị	1.446.662.668	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 25/8/2032
Máy móc thiết bị	714.921.820	Khoản vay trung dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	Đến ngày 25/01/2033
Cộng	**387.792.397.789**			

Trong thời gian tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm, Công ty vẫn được quyền quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản này theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Việc bán, trao đổi, cho, tặng, cho mượn, cho thuê, sửa chữa, góp vốn hoặc sử dụng các tài sản bảo đảm cho các giao dịch khác phải được sự chấp thuận của bên nhận bảo đảm theo quy định của hợp đồng.

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/9/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Khách hàng thu tiền nước	-	173.637.277	-	170.561.028
Cộng	**-**	**173.637.277**	**-**	**170.561.028**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Doanh thu thuần từ sản xuất nước	112.971.157.327	106.960.112.924
Doanh thu thuần từ lắp đặt	2.043.699.569	1.874.980.942
Doanh thu thuần từ chuyển nhượng	36.986.110	85.956.185
Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	428.611.417	373.480.555
Doanh thu thuần tư thoát nước	2.786.977.449	389.726.135
Doanh thu thuần khác	958.813.352	858.215.072
Cộng	**119.226.245.224**	**110.542.471.813**

2. Giá vốn hàng bán	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Giá vốn của sản xuất nước	51.901.580.869	52.715.009.063
Giá vốn của lắp đặt	1.713.509.651	1.384.056.791
Giá vốn của chuyển nhượng	-	62.627.004
Giá vốn của công trình xây dựng	333.384.059	313.226.818
Giá vốn của thoát nước	2.468.293.100	1.709.549.455
Giá vốn khác	20.336.625	58.593.225
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(421.011)	120.882.804
Cộng	**56.436.683.293**	**56.363.945.160**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn đã thu tiền	429.676.978	537.382.320
Lãi (dự thu) tiền gửi nhưng chưa thu tiền	-	-
Cộng	**429.676.978**	**537.382.320**

4. Chi phí tài chính	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Chi phí lãi vay	4.221.741.092	2.887.905.525
Cộng	**4.221.741.092**	**2.887.905.525**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.923.525.279	7.425.731.062
Chi phí vật liệu, đồ dùng	2.767.611.754	7.669.106.226
Cộng	**8.691.137.033**	**15.094.837.288**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.202.565.969	10.288.673.106
Chi phí vật liệu quản lý	205.359.677	394.188.379
Chi phí vật liệu văn phòng	342.644.453	171.533.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.187.404	68.594.154
Thuế, phí, lệ phí	3.576.584.152	522.318.175
Dự phòng phải thu khó đòi	(43.643.831)	1.267.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.544.143	284.581.809
Chi phí bằng tiền khác	5.689.720.024	4.256.387.214
Cộng	**19.332.961.991**	**15.987.544.471**

6. Thu nhập khác	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Nhận bồi thường di dời tuyến ống cấp nước	-	2.044.619.367
Các khoản thu nhập khác	146.930.039	14.807.532
Cộng	**146.930.039**	**2.059.426.899**

7. Chi phí khác	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Chi phí hỗ trợ công tác	734.600.000	207.600.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	30.500.000	10.000.000
Các khoản chi phí khác	100.559.116	372.397.234
Cộng	**865.659.116**	**589.997.234**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.862.848.760	13.310.028.030
Chi phí nhân công	32.876.371.186	37.936.498.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.898.235.936	22.466.028.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.536.511.226	6.857.797.553
Chi phí khác bằng tiền	9.452.735.343	17.321.880.784
Cộng	**84.626.702.451**	**97.892.234.194**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2026	Quý 3/2025
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.277.604.314	4.584.083.919
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.277.604.314**	**4.584.083.919**

10. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**19.980.586.439**	**14.056.617.034**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**19.980.586.439**	**14.056.617.034**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.000.000	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**714**	**502**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**714**	**502**

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/6/2026.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

1.2. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Nhóm Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.
Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30/6/2026, Nhóm Công ty không có khoản tiền và tương đương tiền nào bị hạn chế sử dụng do quy định của pháp luật hoặc các ràng buộc khác.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	145.549.875.101	178.314.079.241

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	135.338.520.158	111.410.193.912

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30/6/2026, Nhóm Công ty không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/6/2026 cho đến ngày phê duyệt bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.23

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/6/2026)
Ông Nguyễn Văn Thiền	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Thế Hưng	Thành viên
Ông Lê Anh Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Phúc	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/6/2026)
Ông Huỳnh Thiện Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Nhóm Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Nhóm Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Hội đồng quản trị			**332.739.801**	**225.094.000**
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)	Thù lao	216.389.491	24.300.000
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/6/2026)	Tiền lương	50.350.310	127.894.000
Ông Nguyễn Văn Thiền	Thành viên	Thù lao	22.000.000	24.300.000
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên	Thù lao	22.000.000	24.300.000
Ông Trần Thế Hưng	Thành viên	Thù lao	22.000.000	24.300.000
Ban kiểm soát			**278.015.395**	**285.134.000**
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban	Tiền lương, thù lao	141.585.395	92.894.000
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên	Thù lao	117.830.000	172.440.000
Ông Mai Song Hào	Thành viên	Thù lao	18.600.000	19.800.000

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Ban Tổng giám đốc			**451.021.102**	**351.482.000**
Ông Trịnh Hữu Phúc	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/6/2026)	Tiền lương	143.707.034	79.400.000
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/6/2026)	Tiền lương	-	86.894.000
Ông Huỳnh Thiện Đinh	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	154.807.034	92.294.000
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	152.507.034	92.894.000

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/9/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**110.778.478**	**110.778.478**
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	110.778.478

4. Thông tin so sánh

Áp dụng quy định kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC đối với báo cáo tài chính của Nhóm Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên báo cáo tài chính. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới

Việc áp dụng quy định kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh như sau:

	Đã được trình bày trước đây theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC		Trình bày lại theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC	
Chỉ tiêu	**Mã số**	**01/01/2026**	**Mã số**	**01/01/2026**
Trên báo cáo tình hình tài chính				
Các khoản tương đương tiền	112	36.375.047.448	112	36.545.901.082
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	42.861.929.370	123	43.334.998.288
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.825.180.579	135	2.181.258.027
Phải trả cổ tức, lợi nhuận			313	982.250.034
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.652.758.919	320	7.670.508.885

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Nhóm Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phan Thị Phụng	Diệp Tôn Kiên	Nguyễn Tùng Nguyên